

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175,102,026,815	167,550,113,110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,469,270,083	11,698,678,192
1. Tiền	111		8,469,270,083	11,698,678,192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,050,000,000	
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		1,050,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165,176,282,815	150,894,167,545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112,461,251,504	81,556,811,603
2. Trả trước cho người bán	132		42,086,512,883	58,829,955,936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,628,518,428	10,507,400,006
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			8,272,727
1. Hàng tồn kho	141			8,272,727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406,473,917	4,948,994,646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		343,985,016	455,345,981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62,488,901	628,812,283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			3,864,836,382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473,409,337,310	474,294,049,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,000,000,000	18,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18,000,000,000	18,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		289,438,250,972	309,538,249,769
1. Tài sản cố định hữu hình	221		124,225,972	14,224,224,769
- Nguyên giá	222		254,511,758	14,345,420,849

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130,285,786)	(121,196,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		289,314,025,000	295,314,025,000
- Nguyên giá	228		289,314,025,000	295,314,025,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		79,430,269,937	60,214,983,814
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79,430,269,937	60,214,983,814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		86,540,816,401	86,540,816,401
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		86,540,816,401	86,540,816,401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		648,511,364,125	641,844,163,094
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		29,660,406,181	29,460,469,296
I. Nợ ngắn hạn	310		29,660,406,181	29,460,469,296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,886,454,098	13,041,524,724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,697,284	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,550,909,684	4,848,205,727
4. Phải trả người lao động	314		242,934,326	193,622,103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,157,410,789	577,116,742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,800,000,000	10,800,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	594,073,646,992	587,642,376,638
I. Vốn chủ sở hữu	410	594,073,646,992	587,642,376,638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	545,998,130,000	545,998,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	545,998,130,000	545,998,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(172,650,000)	(172,650,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48,248,166,992	41,816,896,638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	41,816,896,638	13,764,265,434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,431,270,354	28,052,631,204
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
III. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	24,777,310,952	24,741,317,160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	648,511,364,125	641,844,163,094

Lập, Ngày 12 tháng 05 năm 2015


Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Cao Thị Bích Loan

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 01 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2015		Ủy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	24,837,826,843	27,812,098,334	24,837,826,843	27,812,098,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	24,837,826,843	27,812,098,334	24,837,826,843	27,812,098,334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14,119,409,091	18,833,107,785	14,119,409,091	18,833,107,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,718,417,752	8,978,990,549	10,718,417,752	8,978,990,549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	310,939,400	191,860,568	310,939,400	191,860,568
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	321,565,709	367,814,747	321,565,709	367,814,747
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		321,565,709	0	321,565,709	
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,412,641,864	1,659,210,395	2,412,641,864	1,659,210,395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8,295,149,579	7,143,825,975	8,295,149,579	7,143,825,975
11. Thu nhập khác	31		6,000,000,000	0	6,000,000,000	0
12. Chi phí khác	32		6,002,952,526	0	6,002,952,526	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,952,526)	0	(2,952,526)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,292,197,053	7,143,825,975	8,292,197,053	7,143,825,975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,824,932,907	1,571,641,715	1,824,932,907	1,571,641,715
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,467,264,146	5,572,184,260	6,467,264,146	5,572,184,260
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			35,993,792	8,292,331	35,993,792	8,292,331
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			6,431,270,354	5,563,891,929	6,431,270,354	5,563,891,929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		118	153	118	153
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHÂN BẢO

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Cao Thị Bích Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2,516,712,587	83,518,065,115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5,375,008,014)	(88,662,341,035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(910,127,016)	(3,338,947,575)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(321,565,709)	(1,266,942,546)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,026,889,713)	(8,606,183,418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5,054,020,061	41,757,486,710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,116,550,305)	(51,880,626,683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,179,408,109)	(28,479,489,432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	(93,487,130,437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,050,000,000)	(103,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	92,267,361,753
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(84,260,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	70,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,050,000,000)	(118,479,768,684)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	208,077,050,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	13,971,083,416
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(71,460,464,236)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(622,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	150,587,046,392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,229,408,109)	3,627,788,276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,698,678,192	8,070,889,916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	8,469,270,083	11,698,678,192

Người lập biểu

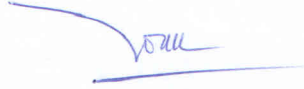
(Ký, họ tên)



Đỗ N. Tuyết Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Cao Thị Bích Loan

Lập, Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/07/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 04 năm 2014 với mã số 0305087904, Công ty chuyển trụ sở về Số 81-83-85 Tòa nhà Fideco Tower, đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê du thuyền; Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái dật, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ.
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non (Không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác quặng sắt (Không hoạt động tại trụ sở); Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Không hoạt động tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón (Không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác muối (Không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến quặng titan; chế biến than cứng và than non (Không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn than cứng và than non; bán buôn quặng titan (Không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn thìa, muỗng, bát, đĩa, dụng cụ bếp. Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than củi (Không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính Địa điểm
Số 81-83-85 Tòa nhà Fideco Tower, đường Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại ASCENTRO

* Địa chỉ: Số 81-83-85 Tòa nhà Fideco Tower, đường Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ

Chí Minh.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 51%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 51%

3. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Đào tạo Toàn Cầu

* Địa chỉ: 192/2 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 49%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 49%

Công ty TNHH Miền Đông Thảo

* Địa chỉ: Lô M5 Khu Á Châu, đường Hoàng Hoa Thám, Phường 2, TP. Vũng Tàu

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 30%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 30%

Công ty TNHH TM&XD Long Sơn

* Địa chỉ: 05 đường số 05, Khu phố 5, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 45,24%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 45,24%

Công ty TNHH Sản xuất nước giải khát Mercury

* Địa chỉ: 07 Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 48,33%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015: 48,33%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-35
Máy móc và thiết bị	5-15

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

12. Doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	31/03/2015	31/12/2014
Tiền mặt	7.629.244.141	3.519.141.497
Tiền gửi ngân hàng	840.025.942	8.179.536.695
Cộng	8.469.270.083	11.698.678.192

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư vào công ty liên kết

31/03/2015		31/12/2014	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty CP Đầu tư và Đào Tạo Toàn Cầu	3.528.000	35.280.000.000	3.528.000	35.280.000.000
Công ty TNHH Miền Đồng Thảo	-	8.160.000.000	-	8.160.000.000
Công ty TNHH TM&XD Long Sơn	-	28.500.000.000	-	28.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất nước giải khát Mercury	-	14.500.000.000	-	14.500.000.000
Lãi (lỗ) từ liên doanh, liên kết				100.816.401
	3.528.000	86.440.000.000	3.528.000	86.540.816.401

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Đào Tạo Toàn Cầu	49%	49%
Công ty TNHH Miền Đồng Thảo	30%	30%
Công ty TNHH TM&XD Long Sơn	45,24%	45,24%
Công ty TNHH Sản xuất nước giải khát Mercury (*)	48,33%	48,33%

(*) Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết của công ty con

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	9.922.400.000	9.922.400.000
Các khoản phải thu khác	706.118.428	585.000.006
Cộng	10.628.518.428	10.507.400.006

4 Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/12/2014
Công cụ, dụng cụ		8.272.727
Cộng		8.272.727

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	343.985.016	455.345.981
Cộng	343.985.016	455.345.981

6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2014	14.090.909.091	254.511.758	14.345.420.849
Tăng trong năm	0	-	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Mua trong năm	0	-	0
Giảm trong năm	14.090.909.091	-	14.090.909.091
Thanh lý, nhượng bán	14.090.909.091		14.090.909.091
Số dư 31/03/2015	0	254.511.758	254.511.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2014	0	121.196.080	121.196.080
Tăng trong năm	0	9.089.706	9.089.706
Khấu hao trong năm	0	9.089.706	9.089.706
Tăng khác	0	-	
Giảm trong năm	0		
Thanh lý, nhượng bán	0		
Giảm khác	-		
Số dư 31/03/2015	-	130.285.786	130.285.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	14.090.909.091	133.315.678	14.224.224.769
Tại ngày 31/03/2015	0	124.225.972	124.225.972

7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư 31/12/2014	295.314.025.000	295.314.025.000
Tăng trong năm	0	0
Mua trong năm	0	0
Giảm trong năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	6.000.000.000	6.000.000.000
Số dư 31/03/2015	289.314.025.000	289.314.025.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	295.314.025.000	295.314.025.000
Tại ngày 31/03/2015	289.314.025.000	289.314.025.000

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	31/12/2014
Công trình Chung cư cao cấp (Glenwood Residence)	46.828.428.496	45.736.305.314
Khách sạn Boutique	9.794.323.364	1.925.067.536
Dự án Nhà số 3 đường 65 (Glenwood Suites)	18.767.340.886	8.513.433.773
Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	4.040.177.191	4.040.177.191
Cộng	79.430.269.937	60.214.983.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	728.862.094	1.828.862.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.809.412.009	3.011.368.895
Thuế thu nhập cá nhân	12.635.501	7.474.738
Các loại thuế khác		500.000
Cộng	<u>4.550.909.684</u>	<u>4.848.205.727</u>

10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Kinh phí công đoàn	21.317.626	12.504.560
Bảo hiểm xã hội	13.096.047	44.499.370
Bảo hiểm y tế	17.386.905	10.548.234
Bảo hiểm thất nghiệp	6.941.666	4.139.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.668.545	608.640.750
Cộng	<u>1.157.410.789</u>	<u>680.332.710</u>

11 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (ii)	10.800.000.000	10.800.000.000
Cộng	<u>10.800.000.000</u>	<u>10.800.000.000</u>

(i) Vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank) - Chi nhánh Thành phố HCM theo Hợp đồng tín dụng số N01100116-DHXD ngày 19/08/2011 và các Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05. Hạn mức vay 36 tỷ. Lãi suất vay trong năm 2014 từ 11-12%/năm. Mục đích vay hoàn trả một phần tiền đất và đầu tư xây dựng căn hộ. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Công ty.

12 Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	350.000.000.000	-	16.555.257.176	366.555.257.176
Tăng vốn	181.999.380.000	(172.650.000)	-	181.826.730.000
Lãi (lỗ) trong năm	-		27.819.801.231	27.819.801.231
Thù lao HĐQT&BKS	-		(544.000.000)	(544.000.000)
Tăng khác			8.833.603	8.833.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Số dư 31/12/2014	545.998.130.000	(172.650.000)	41.816.896.638	587.642.376.638
NĂM NAY				
Số dư 31/12/2014	545.998.130.000	(172.650.000)	41.816.896.638	587.642.376.638
Tăng vốn			-	
Lãi trong năm	-	-	6.431.270.354	
Thù lao HĐQT&BKS	-	-		
Tăng khác	-	-		
Số dư 31/03/2015	545.998.130.000	(172.650.000)	48.248.166.992	594.073.646.992

17.2. *Cổ phiếu*

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	54.599.813	54.599.813
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	54.599.813	54.599.813
Cổ phiếu phổ thông	54.599.813	54.599.813
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.599.813	54.599.813
Cổ phiếu phổ thông	54.599.813	54.599.813
Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Doanh thu	24.837.826.843	101.806.464.515
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.837.826.843	101.806.464.515
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>24.837.826.843</u>	<u>101.806.464.515</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
--	-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	14.119.409.091	69.885.733.922
Cộng	14.119.409.091	69.885.733.922
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	31/03/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.939.400	2.032.286.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.600.000.000
Cộng	310.939.400	3.632.286.692
4. Chi phí tài chính		
	31/03/2015	31/12/2014
Lãi tiền vay	321.565.709	1.489.318.156
Cộng	321.565.709	1.489.318.156
5. Lợi nhuận khác		
	31/03/2015	31/12/2014
Thu nhập khác	6.000.000.000	23.352.034.019
Thu nhập từ thanh lý quyền sử dụng đất	6.000.000.000	23.307.476.000
Thu nhập khác		44.558.019
Chi phí khác	6.000.000.000	13.503.306.000
Nguyên giá của Quyền sử dụng đất thanh lý	6.000.000.000	13.358.306.000
Chi phí khác		145.000.000
Lợi nhuận khác	0	9.848.728.019

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Năm 2015 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Thuế TNDN Công ty mẹ	1.803.381.582	7.431.647.135
Thuế TNDN Các công ty con	21.551.325	134.020.393
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>1.824.932.907</u>	<u>7.565.667.528</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.431.270.354	27.819.801.231
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	54.599.813	42.582.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>118</u>	<u>653</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>31/03/2015</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		546.960.253
Chi phí nhân công	1.078.520.618	3.627.767.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.089.706	752.287.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.524.552	3.561.808.404
Chi phí khác	458.506.988	241.110.277
Cộng	<u>2.412.641.864</u>	<u>8.729.933.341</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công cụ tài chính

3.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.469.270.083	11.698.678.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.089.769.932	92.064.211.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	104.540.816.401	104.540.816.401
Tài sản tài chính khác		22.360.000
Cộng	236.099.856.416	208.326.066.202
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	10.800.000.000	10.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.043.864.887	13.123.641.466
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	24.843.864.887	23.923.641.466

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư 31/03/2015			
Các khoản vay	-	10.800.000.000	10.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.043.864.887	-	14.043.864.887
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	14.043.864.887	10.800.000.000	24.843.864.887
Số dư 31/12/2014			
Các khoản vay	-	10.800.000.000	10.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.123.641.466	-	13.123.641.466
Cộng	13.123.641.466	10.800.000.000	23.923.641.466
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư 31/03/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.469.270.083	-	8.469.270.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.089.769.932	-	123.089.769.932
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	104.540.816.401	104.540.816.401
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	131.559.040.015	104.540.816.401	236.099.856.416
Số dư 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.676.695.536	-	10.676.695.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.316.820.552	-	91.316.820.552
Đầu tư ngắn hạn	-	97.440.000.000	97.440.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	22.360.000	-	22.360.000
Cộng	102.015.876.088	97.440.000.000	199.455.876.088


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH Kiểm toán Tư Vấn Đất Việt




Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 05 năm 2015


Cao Thị Bích Loan
Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu